

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ HUNG THỊNH

CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ HUNG THỊNH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HUNG THINH INVESTMENT, CONSTRUCTION AND CONSTRUCTION SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: HUNG THINH INVESTMENT, CONSTRUCTION AND CONSTRUCTION SERVICES., JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0109558184

3. Ngày thành lập: 18/03/2021

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Xóm Giao, Thôn Mỹ Lương, Xã Mỹ Lương, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0878 244 822

Fax:

Email: congyhungthinh2021@gmail.com Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
2.	Trồng cây lâu năm khác	0129
3.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
4.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
5.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
6.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
7.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
8.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
9.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
10.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
11.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
12.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
13.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
14.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
15.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
16.	Sản xuất đường	1072
17.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
18.	Sản xuất mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự	1074
19.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075

20.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
21.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
22.	In ấn	1811
23.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
24.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
25.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
26.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
27.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
28.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
29.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
30.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
31.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu	2420
32.	Đúc sắt, thép	2431
33.	Đúc kim loại màu	2432
34.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
35.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
36.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
37.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
38.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
39.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
40.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
41.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
42.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
43.	Sản xuất đồng hồ	2652
44.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
45.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
46.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
47.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
48.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
49.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
50.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
51.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
52.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752

53.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ được phẩm)	4649
54.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
55.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
56.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
57.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
58.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
59.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
60.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
61.	Xây dựng nhà để ở	4101(Chính)
62.	Xây dựng nhà không để ở	4102
63.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
64.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
65.	Xây dựng công trình điện	4221
66.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
67.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
68.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
69.	Xây dựng công trình thủy	4291
70.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
71.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
72.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
73.	Phá dỡ	4311
74.	Chuẩn bị mặt bằng (không bao gồm dò mìn, nổ mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng)	4312
75.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
76.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
77.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
78.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
79.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390

80.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: Khách sạn Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú ngắn ngày tương tự	5510
81.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
82.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
83.	Dịch vụ phục vụ đồ uống Chi tiết: Quán rượu, bia (trừ kinh doanh quán bar) Quán cà phê, giải khát Dịch vụ phục vụ đồ uống khác	5630
84.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống Chi Tiết: Bán buôn hoa và cây, Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản	4620
85.	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì Chi Tiết: Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, Bán buôn các thực phẩm khác	4631
86.	Bán buôn thực phẩm	4632
87.	Bán buôn đồ uống	4633
88.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
89.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
90.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
91.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
92.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
93.	Bốc xếp hàng hóa	5224

94.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Dịch vụ tư vấn bất động sản Dịch vụ môi giới bất động sản (Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	6820
95.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động Chi tiết: Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài (Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)⁷	7830
96.	Đại lý du lịch	7911
97.	Điều hành tua du lịch	7912
98.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
99.	Hoạt động bảo vệ tư nhân Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ bảo vệ (Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	8010
100.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
101.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
102.	Dịch vụ đóng gói	8292
103.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
104.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
105.	Quảng cáo (trừ quảng cáo thuốc lá)	7310
106.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
107.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất	7410
108.	Cho thuê xe có động cơ	7710

109.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp; Thiết kế cơ - điện công trình; Thiết kế cấp - thoát nước công trình; Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật. Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật; Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông; Giám sát công tác xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn.	7110
110.	Hoạt động tư vấn quản lý (trừ hoạt động tư vấn pháp luật, chứng khoán, kiểm toán)	7020

6. Vốn điều lệ: 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	ĐOÀN ANH HIẾU	Thôn Quốc Dương, Xã Phú Châu, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	1.000	1.000.000.000	10,000	034300001493	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	1.000	1.000.000.000	10,000		

2	ĐỖ VĂN DỤC	Xóm Đình Ngàn, Thôn Trung Cao, Xã Trung Hòa, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	7.000	7.000.000.000	70,000	0010590121 52	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	7.000	7.000.000.000	70,000		
3	BÙI THU HÀ	Số 123 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	2.000	2.000.000.000	20,000	0011910094 35	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	2.000	2.000.000.000	20,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: **ĐỖ VĂN DỤC**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *07/05/1959*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *001059012152*

Ngày cấp: *13/06/2018*

Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Xóm Đỉnh Ngàn, Thôn Trung Cao, Xã Trung Hòa, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Xóm Đỉnh Ngàn, Thôn Trung Cao, Xã Trung Hòa, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội